

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>766,929,036,988</b> | <b>722,661,778,889</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>4,424,248,613</b>   | <b>19,339,853,362</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.1         | 4,424,248,613          | 19,339,853,362         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>197,964,105,856</b> | <b>169,301,775,474</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 183,359,462,714        | 178,367,330,011        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 25,710,342,592         | 2,050,144,913          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.2         | 385,648,877            | 375,648,877            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 139        |             | (11,491,348,327)       | (11,491,348,327)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>523,514,423,176</b> | <b>484,337,580,965</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.3         | 523,514,423,176        | 484,337,580,965        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>41,026,259,343</b>  | <b>49,682,569,088</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 1,447,744,001          | 976,803,935            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 33,960,564,400         | 26,480,291,733         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.4         | 926,628,697            | 816,957,623            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.5         | 4,691,322,245          | 21,408,515,797         |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>132,696,023,044</b> | <b>106,546,944,019</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>127,127,890,026</b> | <b>103,016,407,488</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.6         | 74,355,523,902         | 78,101,568,701         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 137,305,904,315        | 134,507,051,811        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (62,950,380,413)       | (56,405,483,110)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.7         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 85,000,000             | 85,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (85,000,000)           | (85,000,000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.8         | 52,772,366,124         | 24,914,838,787         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>4,740,775,000</b>   | <b>2,456,905,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.9         | 425,000,000            | 425,000,000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.10        | 4,315,775,000          | 2,031,905,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)    | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>827,358,018</b>     | <b>1,073,631,531</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 271        |             | 730,487,018            | 976,760,531            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 273        |             | 96,871,000             | 96,871,000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>    | <b>280</b> |             | <b>899,625,060,032</b> | <b>829,208,722,908</b> |

1.3.10.3  
 CÔNG  
 TẬP HỢP  
 CÔNG  
 PHÂN  
 HÓA  
 HOHI-7

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                       |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chi tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>771,829,414,124</b> | <b>681,418,486,096</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>771,516,611,451</b> | <b>681,044,457,429</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.11        | 511,707,220,000        | 477,242,320,800        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 70,952,260,992         | 57,509,271,371         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 5,665,040,849          | 11,715,337,232         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.12        | 4,066,935,546          | 3,524,417,030          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1,063,990,825          | 1,136,957,339          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | V.13        | 62,042,010             | 44,642,010             |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        | V.14        | 177,308,836,103        | 128,522,249,567        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 323        |             | 690,285,126            | 1,349,262,080          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>312,802,673</b>     | <b>374,028,667</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.15        | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 312,802,673            | 374,028,667            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>127,795,645,908</b> | <b>147,790,236,812</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.16        | <b>127,795,645,908</b> | <b>147,790,236,812</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100,000,000,000        | 100,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 8,952,300,000          | 8,952,300,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (1,392,524,898)        | (1,392,524,898)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | (1,003,697,894)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 13,828,530,607         | 12,546,530,607         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 10,799,917,279         | 8,812,917,279          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (4,392,577,080)        | 19,874,711,718         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>        | <b>500</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>510</b> |             | <b>899,625,060,032</b> | <b>829,208,722,908</b> |

2032  
 CTY  
 VẬT TƯ  
 TỔNG HỢP &  
 PHÂN BÓN  
 HÓA SINH  
 P. HỒ C

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Cuối năm      | Đầu năm       |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 140,047,392   | 140,047,392   |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |               |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 5,093,849,133 | 5,093,849,133 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 1,470.86      | 361,942.74    |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |               |

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUYNH NGHĨA



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 3 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

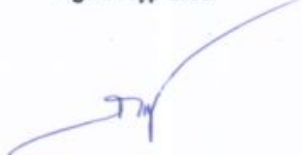
| Mã số | Chỉ tiêu  | TM   | Quý 3           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|---|------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |   |      | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | V.18 | 223,885,067,462 | 265,933,779,167 | 722,461,071,553                    | 765,178,582,298 |
| 02    | Các khoản giảm trừ                              | V.19 | -               | 581,956,700     | -                                  | 731,248,700     |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | V.20 | 223,885,067,462 | 265,351,822,467 | 722,461,071,553                    | 764,447,333,598 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | V.21 | 211,822,968,899 | 234,626,221,482 | 662,487,537,546                    | 684,076,153,763 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |      | 12,062,098,563  | 30,725,600,985  | 59,973,534,007                     | 80,371,179,835  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | V.22 | 37,393,281      | 558,648,782     | 448,139,264                        | 966,152,837     |
| 22    | Chi phí tài chính                               | V.23 | 15,174,913,981  | 16,871,743,557  | 53,625,552,324                     | 46,548,183,676  |
|       | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                |      | 15,159,924,691  | 16,861,243,557  | 51,545,627,562                     | 45,333,317,138  |
| 24    | Chi phí bán hàng                                |      | 447,532,150     | 3,221,013,444   | 2,513,429,456                      | 4,793,857,097   |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |      | 3,301,481,290   | 2,056,202,897   | 9,846,413,881                      | 6,931,182,165   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |      | (6,824,435,577) | 9,135,289,869   | (5,563,722,390)                    | 23,064,109,734  |
| 31    | Thu nhập khác                                   |      | 4,034,794,407   | 524,104,475     | 5,530,001,278                      | 675,267,742     |
| 32    | Chi phí khác                                    |      | 3,738,090,373   | 20,000          | 4,126,279,763                      | 27,407          |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  |      | 296,704,034     | 524,084,475     | 1,403,721,515                      | 675,240,335     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |      | (6,527,731,543) | 9,659,374,344   | (4,160,000,875)                    | 23,739,350,069  |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | V.24 | -               | 866,505,774     | 233,566,390                        | 2,136,264,887   |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | V.29 | -               | -               | -                                  | -               |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        |      | (6,527,731,543) | 8,792,868,570   | (4,393,567,265)                    | 21,603,085,182  |
|       | - Lợi ích của cổ đông thiểu số                  |      | -               | -               | -                                  | -               |
|       | - Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ   |      | (6,527,731,543) | 8,792,868,570   | (4,393,567,265)                    | 21,603,085,182  |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | V.25 | (660)           | 889             | (444)                              | 2,185           |

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUYỀN NGHĨA

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2012  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Quý 3                    |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           | Năm nay                  | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 370,482,105,257          | 326,302,687,735         | 923,833,005,312                    | 852,809,561,350         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (534,486,945,802)        | (207,359,287,561)       | (875,903,989,114)                  | (899,847,024,617)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (4,520,962,970)          | (3,419,946,599)         | (12,853,170,071)                   | (10,056,741,341)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (15,164,124,691)         | (16,865,443,557)        | (51,535,047,562)                   | (49,569,949,826)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | -                        | (224,008,832)           | (343,237,464)                      | (1,646,060,873)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 77,030,827,702           | 9,525,123,282           | 105,516,032,692                    | 102,835,493,364         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (48,843,906,737)         | (19,098,138,512)        | (107,290,308,870)                  | (56,278,145,706)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(155,503,007,241)</b> | <b>88,860,985,956</b>   | <b>(18,576,715,077)</b>            | <b>(61,752,867,649)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (13,166,187,750)         | (9,582,627,912)         | (21,459,393,958)                   | (23,416,830,357)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 4,034,779,956            | -                       | 5,293,855,358                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                        | -                       | (11,200,000,000)                   | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                        | -                       | 11,200,000,000                     | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                        | -                       | (2,283,870,000)                    | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                        | -                       | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 20,699,414               | 548,680,056             | 370,801,493                        | 939,085,839             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(9,110,708,380)</b>   | <b>(9,033,947,856)</b>  | <b>(18,078,607,107)</b>            | <b>(22,477,744,518)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                          |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                        | -                       | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                        | -                       | -                                  | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 344,462,060,000          | 130,510,400,000         | 554,540,922,460                    | 615,783,100,800         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (191,763,675,000)        | (215,877,135,000)       | (520,076,023,260)                  | (525,486,405,365)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                        | -                       | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                        | -                       | (12,725,610,430)                   | (9,315,258,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>152,698,385,000</b>   | <b>(85,366,735,000)</b> | <b>21,739,288,770</b>              | <b>80,981,437,435</b>   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        | (11,915,330,621)         | (5,539,696,900)         | (14,916,033,414)                   | (3,249,174,732)         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 16,339,150,569           | 12,628,846,315          | 19,339,853,362                     | 11,419,390,693          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 428,665                  | -                       | 428,665                            | (1,081,066,546)         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>4,424,248,613</b>     | <b>7,089,149,415</b>    | <b>4,424,248,613</b>               | <b>7,089,149,415</b>    |

Người lập biểu

TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG



Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

HUYỄN NGHĨA

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xi nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacífico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/09/2012 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

#### Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%)  
Tổng giá trị vốn góp tới 30/09/2012 là 45.000.000.000 đ.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái (thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                            |           |
|----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc    | 08-33 năm |
| - Máy móc thiết bị         | 06-10 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý         | 03 năm    |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

10.36  
CÔNG  
PHÂN  
NGH  
PHÂN  
-OAS  
TH. T.



Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

#### **15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

#### **17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;



- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

030  
CÔNG  
HẠN  
NGH  
HẠN  
HÓA  
24-1

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

|   | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>1. TIỀN</b>                                  |                        |                        |
| Tiền mặt  | 599,126,957            | 254,592,894            |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 3,825,121,656          | 19,085,260,468         |
| Tiền đang chuyển                                | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>4,424,248,613</b>   | <b>19,339,853,362</b>  |
| <b>2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>      |                        |                        |
| Phải thu về cổ phần hóa                         | -                      | -                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia     | -                      | -                      |
| Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân) | -                      | -                      |
| Nguồn kinh phí                                  | -                      | -                      |
| Phải thu về BHXH                                | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu khác                         | 385,648,877            | 375,648,877            |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>385,648,877</b>     | <b>375,648,877</b>     |
| <b>3. HÀNG TỒN KHO</b>                          |                        |                        |
| Hàng gửi đi bán                                 | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                           | 479,509,337,329        | 444,762,750,552        |
| Công cụ, dụng cụ                                | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | -                      | -                      |
| Thành phẩm                                      | 43,995,863,847         | 39,574,830,413         |
| Hàng hóa  | 9,222,000              | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>523,514,423,176</b> | <b>484,337,580,965</b> |
| <b>4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>   |                        |                        |
| Thuế TNDN                                       | 926,628,697            | 816,957,623            |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước                | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>926,628,697</b>     | <b>816,957,623</b>     |
| <b>5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                 |                        |                        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                         | -                      | -                      |
| Tạm ứng   | 2,655,034,585          | 1,387,580,977          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 2,036,287,660          | 20,020,934,820         |
| Tài sản ngắn hạn khác                           | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>4,691,322,245</b>   | <b>21,408,515,797</b>  |



**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chi tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác   | Tổng cộng       |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 67,500,602,476           | 26,433,231,880      | 37,746,319,541         | 2,105,484,714                | 721,413,200 | 134,507,051,811 |
| 2. Số tăng trong kỳ                     | -                        | 1,686,524,157       | 6,957,162,432          | 59,377,273                   | -           | 8,703,063,862   |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| - Mua sắm mới                           | -                        | 1,686,524,157       | 5,911,978,184          | 59,377,273                   | -           | 7,657,879,614   |
| - Xây dựng mới                          | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -               |
| -Tăng khác                              | -                        | -                   | 1,045,184,248          | -                            | -           | 1,045,184,248   |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | 5,904,211,358          | -                            | -           | 5,904,211,358   |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| - Thanh lý                              | -                        | -                   | 4,645,135,956          | -                            | -           | 4,645,135,956   |
| - Giảm khác                             | -                        | -                   | 1,259,075,402          | -                            | -           | 1,259,075,402   |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 67,500,602,476           | 28,119,756,037      | 38,799,270,615         | 2,164,861,987                | 721,413,200 | 137,305,904,315 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                        | 25,643,099,941           | 17,256,047,387      | 11,430,738,567         | 1,730,209,780                | 345,387,435 | 56,405,483,110  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                    | 2,838,971,517            | 1,555,224,515       | 2,755,309,433          | 157,899,654                  | 98,089,645  | 7,405,494,764   |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 2,838,971,517            | 1,555,224,515       | 2,714,236,086          | 157,899,654                  | 98,089,645  | 7,364,421,417   |
| - Tăng khác                             | -                        | -                   | 41,073,347             | -                            | -           | 41,073,347      |
| 3. Giảm trong kỳ                        | -                        | -                   | 860,597,461            | -                            | -           | 860,597,461     |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                        | -                   | 605,632,960            | -                            | -           | 605,632,960     |
| - Giảm khác                             | -                        | -                   | 254,964,501            | -                            | -           | 254,964,501     |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 28,482,071,458           | 18,811,271,902      | 13,325,450,539         | 1,888,109,434                | 443,477,080 | 62,950,380,413  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                          |                     |                        |                              |             |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 41,857,502,535           | 9,177,184,493       | 26,315,580,974         | 375,274,934                  | 376,025,765 | 78,101,568,701  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | 39,018,531,018           | 9,308,484,135       | 25,473,820,076         | 276,752,553                  | 277,936,120 | 74,355,523,902  |



## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chỉ tiêu                          | Phần mềm<br>kế toán | Tổng cộng  |
|-----------------------------------|---------------------|------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                     |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | 85,000,000          | 85,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm              |                     | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Mua trong năm                   | -                   | -          |
| - Tạo ra từ nội bộ DN             | -                   | -          |
| - Tăng do hợp nhất KD             | -                   | -          |
| - Tăng khác                       | -                   | -          |
| 3. Số giảm trong năm              | -                   | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                     |            |
| - Giảm khác                       |                     |            |
| 4. Số dư cuối năm                 | 85,000,000          | 85,000,000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | 85,000,000          | 85,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                   | -          |
| 3. Số giảm trong năm              | -                   | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                   | -          |
| - Giảm khác                       | -                   | -          |
| 4. Số dư cuối năm                 | 85,000,000          | 85,000,000 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                     |            |
| 1. Tại ngày đầu năm               | -                   | -          |
| 2. Tại ngày cuối năm              | -                   | -          |



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHẦN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

|  | 30/09/2012             |            | 01/01/2012             |               |
|--|------------------------|------------|------------------------|---------------|
|  | VND                    |            | VND                    |               |
| <b>8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>          |                        |            |                        |               |
| - Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên          | 10,198,797,442         |            | 10,198,797,442         |               |
| - Công trình hệ thống máy nghiền, ống sấy          | 34,255,786,254         |            | 13,514,389,286         |               |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                     | 8,317,782,428          |            | 1,201,652,059          |               |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>52,772,366,124</b>  |            | <b>24,914,838,787</b>  |               |
| <b>9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>       |                        |            |                        |               |
|  | 30/09/2012             |            | 01/01/2012             |               |
|  | VND                    |            | VND                    |               |
| a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết         | 425,000,000            |            | 425,000,000            |               |
| - Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)   | 425,000,000            |            | 425,000,000            |               |
| b) Đầu tư dài hạn khác                             | 4,315,775,000          |            | 2,031,905,000          |               |
|  | <b>Số lượng</b>        |            |                        |               |
| - Đầu tư cổ phiếu                                  | 30/06/2012             | 01/01/2012 |                        |               |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội                 | 305,982                | 250,974    | 2,581,985,000          | 2,031,905,000 |
| + Cổ phiếu Cty CP Mộc Hóa                          | 173,379                | -          | 1,733,790,000          | -             |
| - Đầu tư trái phiếu                                |                        |            | -                      | -             |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>4,740,775,000</b>   |            | <b>2,456,905,000</b>   |               |
| <b>10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>                      |                        |            |                        |               |
|  | 30/09/2012             |            | 01/01/2012             |               |
|  | VND                    |            | VND                    |               |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)                  | 438,854,570,000        |            | 211,610,000,000        |               |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)                  | 791,160,000            |            | 200,261,220,000        |               |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)                    | -                      |            | 7,100,000,000          |               |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD)                    | -                      |            | 3,573,100,800          |               |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND) (3) | 3,766,000,000          |            | 5,168,000,000          |               |
| - Ngân hàng Đông Á-CN Bình Định (VND) (4)          | 66,995,490,000         |            | 48,230,000,000         |               |
| - Vay cá nhân (5)                                  | 1,300,000,000          |            | 1,300,000,000          |               |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>511,707,220,000</b> |            | <b>477,242,320,800</b> |               |

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 13%/năm tùy từng thời điểm.

(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 7,5%/năm. Tại thời điểm 30/09/2012 tổng dự nợ vay bằng USD là 38.000,00 USD.

(3): Là khoản vay tín dụng ngắn hạn bằng VND của Công ty với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Phú Yên với lãi suất 12%/năm và thời hạn là 09 tháng dùng để thanh toán tiền mua hàng hóa.

(4): Là khoản vay tín dụng ngắn hạn bằng VND của Công ty với Ngân hàng TM CP Đông Á - CN Bình Định với lãi suất 13%/năm và thời hạn là 09 tháng dùng để thanh toán tiền mua hàng hóa.

(5): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 14,4 %/năm.

2103  
CỘNG  
HỢP  
CƠ SỞ  
KINH DOANH



**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | 30/09/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu             | 4,037,777,612        | 3,513,544,497        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           | -                    | -                    |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                        | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                    | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 29,157,934           | 10,872,533           |
| Thuế tài nguyên                                  | -                    | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                               | -                    | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>4,066,935,546</b> | <b>3,524,417,030</b> |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                         | 30/09/2012        | 01/01/2012        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | VND               | VND               |
| - Lãi vay phải trả      | 51,710,800        | 34,310,800        |
| - Lãi mua hàng trả chậm | -                 | -                 |
| - Tiền thuê mặt bằng    | -                 | -                 |
| - Chiết khấu bán hàng   | -                 | -                 |
| - Chi phí phải trả khác | 10,331,210        | 10,331,210        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>62,042,010</b> | <b>44,642,010</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

|                                  | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| - BHXH, BHYT, BHTN               | 74,226,719             | 57,294,519             |
| - Kinh phí công đoàn             | 134,024,732            | 46,137,516             |
| - Cổ tức phải trả                | 125,656,570            | -                      |
| - Lãi vay phải trả               | -                      | -                      |
| - Phải trả khác                  | 139,989,762            | 633,879,212            |
| - Nguồn quỹ                      | -                      | -                      |
| - Mượn vốn kinh doanh: (*)       | 176,834,938,320        | 127,784,938,320        |
| + Ông Huỳnh Thanh Liêm           | 16,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| + Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung       | 16,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| + Bà Ôn Lệ Hồng                  | 22,134,938,320         | 23,034,938,320         |
| + Ông Huỳnh Thanh Điền           | 74,900,000,000         | 16,750,000,000         |
| + Bà Huỳnh Hồng Phương           | 46,800,000,000         | 48,000,000,000         |
| + Cty TNHH SX-TM Thiên thành Lộc | 1,000,000,000          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>177,308,836,103</b> | <b>128,522,249,567</b> |

*Ghi chú: (\*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.*

30/09/2012  
 CÔNG TY  
 VẬT TƯ TỔNG HỢP &  
 PHÂN BÓN HÓA SINH  
 P. PH. HO

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước             | 100,000,000,000           | 8,952,300,000        | (1,392,524,898)        | 3,422,134,830              | 10,582,360,607        | 5,552,277,279          | -                      | 19,787,580,983           | 146,904,128,801        |
| Tăng vốn góp trong năm trước | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Lãi trong năm trước          | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | 19,874,711,718           | 19,874,711,718         |
| Tăng khác                    | -                         | -                    | -                      | 5,198,982,590              | 1,964,170,000         | 3,260,640,000          | -                      | 1,170,454,533            | 11,594,247,123         |
| Giảm vốn góp trong năm trước | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Lỗ trong năm trước           | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                      | (9,624,815,314)            | -                     | -                      | -                      | (20,958,035,516)         | (30,582,850,830)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>100,000,000,000</b>    | <b>8,952,300,000</b> | <b>(1,392,524,898)</b> | <b>(1,003,697,894)</b>     | <b>12,546,530,607</b> | <b>8,812,917,279</b>   | <b>-</b>               | <b>19,874,711,718</b>    | <b>147,790,236,812</b> |
| Tăng vốn trong kỳ            | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Lãi trong kỳ                 | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Tăng khác                    | -                         | -                    | -                      | 1,304,170,959              | 1,282,000,000         | 1,987,000,000          | -                      | -                        | 4,573,170,959          |
| Giảm vốn trong kỳ            | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                      |
| Lỗ trong kỳ                  | -                         | -                    | -                      | -                          | -                     | -                      | -                      | (4,393,567,265)          | (4,393,567,265)        |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                      | (300,473,065)              | -                     | -                      | -                      | (19,873,721,533)         | (20,174,194,598)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>     | <b>100,000,000,000</b>    | <b>8,952,300,000</b> | <b>(1,392,524,898)</b> | <b>-</b>                   | <b>13,828,530,607</b> | <b>10,799,917,279</b>  | <b>-</b>               | <b>(4,392,577,080)</b>   | <b>127,795,645,908</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| VND                     |                        |                        |
| Vốn góp của Nhà nước    | 9,435,000,000          | 9,435,000,000          |
| Vốn góp của các cổ đông | 90,565,000,000         | 90,565,000,000         |
| <b>Cộng</b>             | <b>100,000,000,000</b> | <b>100,000,000,000</b> |
|                         | 9.43%                  | 9.43%                  |
|                         | 90.57%                 | 90.57%                 |
|                         | <b>100%</b>            | <b>100%</b>            |



|   |         |         |
|---|---------|---------|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | -       | -       |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                                 | 114,410 | 114,410 |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                            | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |                       |                 |
| Vốn góp đầu kỳ             | 100,000,000,000       | 100,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ      | -                     | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ      | -                     | -               |
| Vốn góp cuối năm           | 100,000,000,000       | 100,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | -                     | 14,291,563,320  |

**d) Cổ tức**

|  | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:          |                       |                 |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                 |                       | 13%             |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                    |                       |                 |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND. |                       |                 |

**e) Cổ phiếu**

|  | 30/09/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 114,410    | 114,410    |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 114,410    | 114,410    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9,885,590  | 9,885,590  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9,885,590  | 9,885,590  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/Cổ phiếu**

**f) Các quỹ của công ty**

|                          | 30/09/2012<br>VND | 01/01/2012<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 13,828,530,607    | 12,546,530,607    |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 10,799,917,279    | 8,812,917,279     |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

- Quỹ đầu dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Quý 3 Năm 2012<br>VND  | Năm 2011<br>VND          |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa          |                        |                          |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 98,579,006,629         | 797,286,434,606          |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên      | 125,306,060,833        | 204,011,537,115          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>223,885,067,462</b> | <b>1,001,297,971,721</b> |

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                              | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại        | -                     | -                     |
| Giảm giá hàng bán            | -                     | 229,130,000           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                     | 10,993,178,852        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>-</b>              | <b>11,222,308,852</b> |

**20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Quý 3 Năm 2012<br>VND  | Năm 2011<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 98,579,006,629         | 786,064,125,754        |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên      | 125,306,060,833        | 204,011,537,115        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>223,885,067,462</b> | <b>990,075,662,869</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Quý 3 Năm 2012<br>VND  | Năm 2011<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 88,822,293,528         | 706,235,492,665        |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên      | 123,000,675,371        | 181,350,345,284        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>211,822,968,899</b> | <b>887,585,837,949</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chiết khấu                           | -                     | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                     | 1,746,846,103        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 6,466,165             | 4,157,456,863        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | -                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 30,927,116            | 274,226,144          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>37,393,281</b>     | <b>6,178,529,110</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                           | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|
| - Lãi vay                 | 15,159,924,691        | 55,320,004,825  |
| - Lãi trả chậm            | -                     | -               |
| - Thuế TNCN từ đầu tư vốn | -                     | -               |

103  
 CÔNG  
 PHAI  
 NGI  
 PHAI  
 10A  
 2011-1

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 14,989,290            | 5,650,386,212         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>15,174,913,981</b> | <b>60,970,391,037</b> |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND      |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                          | -                     | 1,375,917,264        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>1,375,917,264</b> |

**Ghi chú :**

- Công ty mẹ bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006. Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014); Được miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

- Công ty NPK Phú Yên bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2007; được miễn 100% thuế TNDN trong 3 năm (2007 - 2009); được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm kể từ năm 2010.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (6,527,731,543)       | 19,874,711,718  |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  | 9,885,590             | 9,885,590       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | (660)                 | 2,010           |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý 3 Năm 2012<br>VND  | Năm 2011<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 112,407,376,103        | 622,487,884,941        |
| Chi phí nhân công                | 3,155,983,284          | 10,526,153,676         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,467,133,776          | 8,070,656,053          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2,156,424,342          | 7,988,898,224          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3,886,913,645          | 20,834,581,967         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>124,073,831,150</b> | <b>669,908,174,861</b> |

**27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                      | Quý 3 Năm 2012<br>VND | Năm 2011<br>VND    |
|----------------------|-----------------------|--------------------|
| - Chi phí tiền lương | 283,500,000           | 567,000,000        |
| - Thù lao            | -                     | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>283,500,000</b>    | <b>567,000,000</b> |

00.52  
 3 TY  
 12/11  
 02/11  
 02/11  
 02/11  
 02/11  
 02/11

## VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh này.

### 3. Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/09/2012             | 01/01/2012             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4,424,248,613          | 19,339,853,362         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 172,253,763,264        | 167,251,630,561        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                      | -                      |
| Đầu tư dài hạn                       | 4,315,775,000          | 2,031,905,000          |
| Tài sản tài chính khác               | 2,036,287,660          | 20,020,934,820         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>183,030,074,537</b> | <b>208,644,323,743</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 511,707,220,000        | 477,242,320,800        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 317,694,531,386        | 186,031,520,938        |
| Chi phí phải trả                     | 62,042,010             | 44,642,010             |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>829,463,793,396</b> | <b>663,318,483,748</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## 5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2012 như sau:

|                | Công nợ        |                 | Tài sản        |                |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
|                | 30/09/2012     | 01/01/2012      | 30/09/2012     | 01/01/2012     |
|                | VND            | VND             | VND            | VND            |
| Đô la Mỹ (USD) | 16,086,965,778 | 233,703,281,640 | 42,568,476,927 | 43,357,911,655 |

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## 6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

## 7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>30/09/2012</b>                   |                        |                   |                        |
| Các khoản vay                       | 511,707,220,000        | -                 | 511,707,220,000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 317,694,531,386        | -                 | 317,694,531,386        |
| Chi phí phải trả                    | 62,042,010             | -                 | 62,042,010             |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>829,463,793,396</b> | <b>-</b>          | <b>829,463,793,396</b> |
| <b>01/01/2012</b>                   |                        |                   |                        |
| Các khoản vay                       | 477,242,320,800        | -                 | 477,242,320,800        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 186,031,520,938        | -                 | 186,031,520,938        |
| Chi phí phải trả                    | 44,642,010             | -                 | 44,642,010             |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>663,318,483,748</b> | <b>-</b>          | <b>663,318,483,748</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Trên 1 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>30/09/2012</b>                    |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 4,424,248,613          | -                    | 4,424,248,613          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 172,253,763,264        | -                    | 172,253,763,264        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                      | -                    | -                      |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 4,315,775,000        | 4,315,775,000          |
| Tài sản tài chính khác               | 2,036,287,660          | -                    | 2,036,287,660          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>178,714,299,537</b> | <b>4,315,775,000</b> | <b>183,030,074,537</b> |
| <b>01/01/2012</b>                    |                        |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19,339,853,362         | -                    | 19,339,853,362         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 167,251,630,561        | -                    | 167,251,630,561        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | -                      | -                    | -                      |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 2,031,905,000        | 2,031,905,000          |
| Tài sản tài chính khác               | 20,020,934,820         | -                    | 20,020,934,820         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>206,612,418,743</b> | <b>2,031,905,000</b> | <b>208,644,323,743</b> |





## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ | Sở hữu vốn |
|---|-------------|------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Công ty con | 100%       |

Trong quý Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

| Bên liên quan                             | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|-----------|-------------------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Bán hàng  | 196,000,526,181         |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Mua hàng  | -                       |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                             | Nội dung    | Giá trị        |
|---|-------------|----------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Nợ phải thu | 69,433,434,291 |

### 2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh*

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo theo khu vực địa lý*

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý.

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2012 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



HUỲNH NGHĨA